



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2022

12
Y
N
11



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00305-22-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 18-08-2022



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		22.800.022.159.779	22.575.115.088.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	5.703.146.321.419	13.013.125.962.658
Tiền	111		186.654.161.419	107.325.962.658
Các khoản tương đương tiền	112		5.516.492.160.000	12.905.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		371.900.000.000	169.375.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	371.900.000.000	169.375.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.963.043.220.127	7.074.166.026.539
Phải thu của khách hàng	131	10	511.181.812.255	600.955.375.527
Trả trước cho người bán	132		337.450.978.741	171.698.115.803
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	4.181.581.871.592	4.086.581.871.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	8.932.828.557.539	2.214.930.663.617
Hàng tồn kho	140	13	2.672.435.323.610	2.254.893.287.268
Hàng tồn kho	141		2.701.652.911.803	2.292.547.543.677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.217.588.193)	(37.654.256.409)
Tài sản ngắn hạn khác	150		89.497.294.623	63.554.812.499
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.093.596.379	16.622.626.382
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.782.538.104	44.465.916.280
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.621.160.140	2.466.269.837

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.835.974.710.745	7.629.035.070.177
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.274.827.896	215.103.634.496
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	265.274.827.896	215.103.634.496
Tài sản cố định	220		5.512.773.099.062	5.578.570.297.678
Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.631.180.454.297	4.647.200.173.487
<i>Nguyên giá</i>	222		8.849.592.609.347	8.565.736.011.269
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.218.412.155.050)	(3.918.535.837.782)
Tài sản cố định vô hình	227	15	881.592.644.765	931.370.124.191
<i>Nguyên giá</i>	228		2.429.875.116.377	2.432.289.024.377
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.548.282.471.612)	(1.500.918.900.186)
Bất động sản đầu tư	230	16	8.149.033.838	9.510.404.068
<i>Nguyên giá</i>	231		18.627.973.918	18.627.973.918
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(10.478.940.080)	(9.117.569.850)
Tài sản dở dang dài hạn	240		695.176.928.834	335.804.947.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	695.176.928.834	335.804.947.727
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	249.391.858.906
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(b)	249.391.858.906	249.391.858.906
Tài sản dài hạn khác	260		1.105.208.962.209	1.240.653.927.302
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	677.258.191.762	693.721.935.242
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	218.739.002.228	307.834.994.481
Lợi thế thương mại	269	20	209.211.768.219	239.096.997.579
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		30.635.996.870.524	30.204.150.159.141

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.380.685.529.304	13.198.456.221.760
Nợ ngắn hạn	310		10.269.380.373.305	11.883.095.769.452
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.108.682.553.633	1.573.394.388.394
Người mua trả tiền trước	312		80.557.638.516	123.923.953.891
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22	298.128.958.177	435.805.128.698
Phải trả người lao động	314		92.293.272.383	12.442.848.485
Chi phí phải trả	315	23	1.579.572.383.554	2.205.738.422.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	265.803.307.805	53.139.673.454
Vay ngắn hạn	320	25(a)	6.814.534.487.260	7.445.112.961.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.807.771.977	33.538.392.149
Nợ dài hạn	330		1.111.305.155.999	1.315.360.452.308
Phải trả người bán dài hạn	331	21	21.724.180.625	25.013.545.000
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	32.272.262.373	32.854.954.310
Vay dài hạn	338	25(b)	845.118.958.918	1.063.617.618.895
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	199.962.427.497	181.875.776.881
Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.227.326.586	11.998.557.222
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		19.255.311.341.220	17.005.693.937.381
Vốn chủ sở hữu	410	26	19.255.311.341.220	17.005.693.937.381
Vốn cổ phần	411	27	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	27	3.560.554.240.858	3.560.554.240.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	27	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.117.410.204	6.989.018.595
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.015.675.718.947	6.816.958.384.098
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.816.958.384.098	1.390.102.896.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.198.717.334.849	5.426.855.487.405
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		643.735.802.494	590.964.125.113
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		30.635.996.870.524	30.204.150.159.141

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	11.886.012.184.690	11.249.126.938.898
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	67.558.564.742	227.793.462.024
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	11.818.453.619.948	11.021.333.476.874
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	6.893.664.185.325	6.514.679.501.713
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		4.924.789.434.623	4.506.653.975.161
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	402.110.053.492	367.645.971.723
Chi phí tài chính	22	32	191.968.683.451	117.743.817.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>139.147.523.806</i>	<i>105.978.152.374</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24	9(b)	13.296.085.000	13.296.085.000
Chi phí bán hàng	25	33	2.077.409.105.915	1.975.013.302.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	451.498.194.517	455.017.533.522
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.619.319.589.232	2.339.821.379.294
Thu nhập khác	31		823.339.916	558.910.251
Chi phí khác	32		5.331.823.877	10.335.855.631
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.508.483.961)	(9.776.945.380)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.614.811.105.271	2.330.044.433.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	256.139.443.724	300.282.893.929
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	107.182.642.869	17.880.620.147
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		2.251.489.018.678	2.011.880.919.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		2.251.489.018.678	2.011.880.919.838
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.198.717.334.849	1.963.635.641.482
Cổ đông không kiểm soát	62		52.771.683.829	48.245.278.356
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.071	2.770

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.614.811.105.271	2.330.044.433.914
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	415.453.512.544	416.351.129.844
Các khoản dự phòng	03	34.059.470.121	53.088.339.024
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.479.310.329	1.608.561.618
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	1.422.793.439	3.500.130.008
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(390.083.548.205)	(361.989.680.880)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(13.296.085.000)	(13.296.085.000)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	140.584.023.802	107.388.296.987
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.832.430.582.301	2.536.695.125.515
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(23.113.845.112)	24.691.919.237
Biến động hàng tồn kho	10	(451.372.737.099)	(323.643.784.857)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(967.854.582.436)	183.037.932.654
Biến động chi phí trả trước	12	14.819.434.771	22.711.807.457
		1.404.908.852.425	2.443.493.000.006
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác đã trả	14	(133.482.727.015)	(110.599.742.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(345.283.020.552)	(445.682.911.703)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.730.620.172)	(1.885.998.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	922.412.484.686	1.885.324.347.487

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(790.851.543.355)	(532.577.241.578)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.340.506.033	667.167.500
Tiền chi cho vay	23	(95.000.000.000)	(90.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(8.277.143.000.000)	(1.029.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	18.170.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi từ các hoạt động đầu tư khác	24	1.644.618.000.000	933.900.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	167.416.402.206	70.281.770.509
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(7.349.619.635.116)	(629.158.303.569)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	9.740.306.033.666	11.332.211.617.975
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(10.610.229.412.093)	(11.806.928.680.116)
Tiền chi trả cổ tức	36	(9.752.730.600)	(185.278.906.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(879.676.109.027)	(659.995.968.641)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.306.883.259.457)	596.170.075.277
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	13.013.125.962.658	3.818.494.309.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	17.222.662	1.167.313.536
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	61	(3.113.604.444)	(4.601.669.745)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.703.146.321.419	4.411.230.029.020

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH


Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
30/6/2022	30/6/2021
VND	VND

Thu hồi các khoản phải thu về cho vay thông qua việc cần
trừ với cổ tức phải trả

- 3.002.982.502.500

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

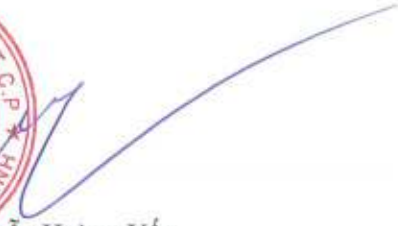
Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 18 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 18 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
8	Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”) và chi nhánh	(i), Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, sản xuất thịt chế biến (vii)	Nhà máy F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, gia vị và bao bì	Lô CN-08 và CN-14, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	90,18%	90,18%	90,18%	90,18%
13	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
14	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	90,18%	90,18%	99,999%	99,999%
15	Công ty Cổ phần Café De Nam	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	96,59%	96,59%	97,77%	97,77%
16	Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(v) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
17	Công ty TNHH Hi-Fresh	(vi) Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
18	Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro	(vi) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào.
- (iv) Công ty Cổ phần Café De Nam được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.
- (v) Công ty Cổ phần Bột giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (vi) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.
- (vii) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên liên quan để hợp tác sản xuất thị chế biến trong thời hạn 10 năm. Theo đó, MSJ đóng góp vào BCC bằng tiền mặt cho các mục đích chi tiêu vốn và vốn lưu động. Bên liên quan đóng góp quyền sử dụng đất và các cơ sở hạ tầng liên quan. MSJ và bên liên quan sẽ chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong BCC, nhưng đảm bảo rằng bên liên quan sẽ được một mức chia lợi nhuận tối thiểu hàng năm.

Trong kỳ, theo Nghị quyết của các Cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-MSJ ngày 28 tháng 4 năm 2022, các cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH Masan Consumer Holdings, công ty mẹ của Công ty. Đến ngày của báo cáo này, việc sáp nhập vẫn chưa diễn ra.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 5.597 nhân viên (1/1/2022: 6.049 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ các giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của các kỳ báo cáo trình bày gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc các kỳ báo cáo tương ứng.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(1)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con kinh doanh được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con kinh doanh được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 37 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản từ các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác; và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản thu nhập lãi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng dự đoán nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và các sản phẩm đồ uống không cồn, đồng thời tăng cường quảng cáo và khuyến mãi vào quý 4 hàng năm trong thời gian sắp đến mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thực phẩm (*) VND	Đồ uống (*) VND	Sản phẩm chăm sóc gia đình (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	8.284.771.804.649	2.788.321.130.614	715.257.719.489	30.102.965.196	11.818.453.619.948
Lợi nhuận gộp của bộ phận	3.425.511.360.155	1.326.444.836.240	161.676.224.680	11.157.013.548	4.924.789.434.623
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.949.751.683.965	755.322.262.089	16.540.923.951	11.157.013.548	2.732.771.883.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(323.593.664.362)
Doanh thu hoạt động tài chính					402.110.053.492
Chi phí tài chính					(191.968.683.451)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.619.319.589.232
Thu nhập khác					823.339.916
Chi phí khác					(5.331.823.877)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(363.322.086.593)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.251.489.018.678



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thực phẩm (*) VND	Đồ uống (*) VND	Sản phẩm chăm sóc gia đình (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	7.608.973.287.802	2.639.727.874.161	745.123.125.028	27.509.189.883	11.021.333.476.874
Lợi nhuận gộp của bộ phận	3.043.572.281.762	1.264.315.501.959	190.798.868.986	7.967.322.454	4.506.653.975.161
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.714.606.952.090	623.777.475.193	15.282.508.739	7.967.322.454	2.361.634.258.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(271.715.033.860)
Doanh thu hoạt động tài chính					367.645.971.723
Chi phí tài chính					(117.743.817.045)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.339.821.379.294
Thu nhập khác					558.910.251
Chi phí khác					(10.335.855.631)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(318.163.514.076)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.011.880.919.838

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận, trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ vào bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thực phẩm, Đồ uống và Sản phẩm chăm sóc gia đình bao gồm phân bổ lợi thế thương mại với số tiền là 29.885 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 43.824 triệu VND), khấu hao giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình và phân bổ giá trị hợp lý của chi phí trả trước dài hạn phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 27.546 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 56.626 triệu VND), khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 1.058 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.334 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 571 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.713 triệu VND) trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thực phẩm VND	Đồ uống VND	Sản phẩm chăm sóc gia đình VND	Hợp nhất VND
Tài sản bộ phận	7.201.754.679.276	2.600.644.580.375	1.126.778.112.315	10.929.177.371.966
Tài sản không phân bổ				19.706.819.498.558
Tổng tài sản				30.635.996.870.524
Nợ phải trả bộ phận	1.502.258.705.452	705.607.822.111	245.772.943.440	2.453.639.471.003
Nợ phải trả không phân bổ				8.927.046.058.301
Tổng nợ phải trả				11.380.685.529.304
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Chi tiêu vốn	621.142.057.616	163.270.866.127	3.533.012.934	787.945.936.677
Chi tiêu vốn không phân bổ				10.601.115.818
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	245.516.509.539	77.818.651.394	12.761.738.629	336.096.899.562
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ				2.107.812.196
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	22.977.151.336	42.151.736.586	17.791.904.575	82.920.792.497
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				24.970.132.930

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Thực phẩm VND	Đồ uống VND	Sản phẩm chăm sóc gia đình VND	Hợp nhất VND
Tài sản bộ phận	6.341.562.475.475	2.380.405.361.900	1.168.414.276.152	9.890.382.113.527
Tài sản không phân bổ				20.313.768.045.614
Tổng tài sản				30.204.150.159.141
Nợ phải trả bộ phận	1.689.753.295.769	665.686.754.449	349.239.405.269	2.704.679.455.487
Nợ phải trả không phân bổ				10.493.776.766.273
Tổng nợ phải trả				13.198.456.221.760
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Chi tiêu vốn	460.060.307.155	57.069.915.650	7.338.098.152	524.468.320.957
Chi tiêu vốn không phân bổ				18.724.529.728
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	203.380.646.582	77.361.246.965	13.368.593.489	294.110.487.036
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ				2.982.756.012
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	28.968.396.406	85.027.014.113	18.004.249.039	131.999.659.558
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				21.205.241.624

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ phải trả không phân bổ như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.703.146.321.419	13.013.125.962.658
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371.900.000.000	169.375.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.177.023.976.731	6.363.180.191.833
Hàng tồn kho	55.161.115.419	84.546.762.234
Tài sản ngắn hạn khác	18.964.574.674	9.717.113.785
Các khoản phải thu dài hạn	31.674.827.896	215.103.634.496
Tài sản cố định	58.586.847.084	76.630.882.912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.386.239.209	10.944.649.442
Tài sản dài hạn khác	279.975.596.126	371.143.848.254
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	19.706.819.498.558	20.313.768.045.614
	<hr/>	<hr/>
Phải trả người bán ngắn hạn	62.515.866.417	375.966.761.609
Người mua trả tiền trước	54.665.247.588	108.633.849.041
Thuế phải nộp Nhà nước	217.249.306.646	345.264.391.415
Phải trả người lao động	40.293.567.858	-
Chi phí phải trả	449.357.192.614	952.033.223.417
Phải trả ngắn hạn khác	239.223.996.416	21.272.183.034
Phải trả dài hạn khác	4.125.007.087	-
Vay ngắn hạn	6.814.534.487.260	7.445.112.961.981
Vay dài hạn	845.118.958.918	1.063.617.618.895
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	199.962.427.497	181.875.776.881
	<hr/>	<hr/>
Nợ phải trả không phân bổ	8.927.046.058.301	10.493.776.766.273
	<hr/>	<hr/>

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.037.628.006	1.062.071.013
Tiền gửi ngân hàng	185.616.533.413	106.263.891.645
Các khoản tương đương tiền	5.516.492.160.000	12.905.800.000.000
	5.703.146.321.419	13.013.125.962.658

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Đầu tư tài chính

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	371.900.000.000	169.375.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (b)	249.391.858.906	249.391.858.906

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	371.900.000.000	169.375.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	30/6/2022			1/1/2022		
	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”)	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong kỳ, Tập đoàn không có giao dịch chủ yếu nào với CLX. Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động kinh doanh chính của CLX.

Biến động trong kỳ của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

	VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết tại thời điểm đầu kỳ	249.391.858.906
Phản lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	13.296.085.000
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết liên quan đến giai đoạn sau ngày mua	(13.296.085.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết tại thời điểm cuối kỳ	249.391.858.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	316.550.096.193	281.512.098.593
Phải thu từ các bên thứ ba	194.631.716.062	319.443.276.934
	<hr/>	<hr/>
	511.181.812.255	600.955.375.527

Xem thêm Thuyết minh 37 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Khoản phải thu ngắn hạn cho vay từ công ty mẹ	4.181.581.871.592	4.086.581.871.592
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu cho vay từ công ty mẹ không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 6,5% (1/1/2022: 6,5% một năm) trong kỳ. Các khoản vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 37 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu ngắn hạn về cho vay (i)	2.303.134.919.595	2.170.989.684.747
▪ Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan (ii)	42.507.348.526	3.881.928.929
▪ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (iii)	11.427.694.211	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	6.430.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	107.584.109.586	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	17.044.874.178	20.810.987.613
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	13.147.164.600	8.854.769.665
Phải thu khác	7.982.446.843	10.393.292.663
	<hr/>	<hr/>
	8.932.828.557.539	2.214.930.663.617
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu từ một hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)	182.300.000.000	178.300.000.000
Tạm ứng lợi nhuận phân chia cho một bên liên quan (vi)	51.300.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	31.674.827.896	36.803.634.496
	<hr/>	<hr/>
	265.274.827.896	215.103.634.496
	<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản này phản ánh các khoản thu nhập lãi phải thu từ các khoản cho công ty mẹ vay. Xem thêm Thuyết minh 37 để biết thêm thông tin.
- (ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có yêu cầu.
- (iii) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản ký quỹ, ký cược cho một bên liên quan cho việc thuê kho.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các số dư này thể hiện số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết trả cho Công ty một tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu trên khoản tiền đặt cọc là 6,0% một năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (v) Năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắt cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (vi) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này thể hiện khoản lợi nhuận ứng trước theo hợp đồng BCC đã ký với bên liên quan.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	92.187.991.559	-	114.697.400.084	-
Nguyên vật liệu	1.390.959.722.948	(11.855.655.990)	1.106.109.126.231	(9.029.744.993)
Công cụ và dụng cụ	93.345.776.218	(7.160.691.512)	94.383.205.147	(6.666.874.874)
Sản phẩm dở dang	219.699.455.720	-	212.766.270.021	-
Thành phẩm	845.801.980.004	(10.201.240.691)	703.560.948.856	(21.957.636.542)
Hàng hóa	43.689.965.112	-	49.905.358.456	-
Hàng gửi đi bán	15.968.020.242	-	11.125.234.882	-
	2.701.652.911.803	(29.217.588.193)	2.292.547.543.677	(37.654.256.409)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	37.654.256.409	31.613.801.268
Tăng dự phòng trong kỳ	34.181.256.096	66.400.152.922
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(42.267.368.973)	(32.396.865.983)
Hoàn nhập dự phòng	(350.555.339)	(11.223.350.677)
Số dư cuối kỳ	29.217.588.193	54.393.737.530

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 29.218 triệu VND (1/1/2022: 37.654 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.585.591.651.533	59.361.231.666	5.791.378.365.050	103.391.322.611	26.013.440.409	8.565.736.011.269
Tăng trong kỳ	-	-	39.675.134.158	41.245.000	54.000.000	39.770.379.158
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	120.859.793.124	-	160.038.582.856	1.464.610.193	1.459.768.398	283.822.754.571
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(22.687.000)	-	-	(22.687.000)
Thanh lý	-	-	(39.364.506.924)	(349.341.727)	-	(39.713.848.651)
Số dư cuối kỳ	2.706.451.444.657	59.361.231.666	5.951.704.888.140	104.547.836.077	27.527.208.807	8.849.592.609.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	641.117.403.141	59.361.231.666	3.139.921.757.056	65.181.809.112	12.953.636.807	3.918.535.837.782
Khấu hao trong kỳ	60.668.503.289	-	269.186.384.688	5.413.163.509	1.575.290.042	336.843.341.528
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(16.475.081)	-	-	(16.475.081)
Thanh lý	-	-	(36.601.207.452)	(349.341.727)	-	(36.950.549.179)
Số dư cuối kỳ	701.785.906.430	59.361.231.666	3.372.490.459.211	70.245.630.894	14.528.926.849	4.218.412.155.050
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.944.474.248.392	-	2.651.456.607.994	38.209.513.499	13.059.803.602	4.647.200.173.487
Số dư cuối kỳ	2.004.665.538.227	-	2.579.214.428.929	34.302.205.183	12.998.281.958	4.631.180.454.297

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 1.174.174 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 1.172.193 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	304.069.093.651	73.012.186.348	1.099.626.396.615	423.797.765.850	412.697.763.511	2.432.289.024.377
Giảm khác	-	-	(2.413.908.000)	-	-	-	(2.413.908.000)
Số dư cuối kỳ	119.085.818.402	304.069.093.651	70.598.278.348	1.099.626.396.615	423.797.765.850	412.697.763.511	2.429.875.116.377
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	44.008.389.581	237.936.708.605	27.294.637.064	664.592.381.519	387.884.991.481	139.201.791.936	1.500.918.900.186
Khấu hao trong kỳ	1.476.606.756	18.474.451.212	1.665.097.302	11.944.332.816	2.835.749.202	10.967.334.138	47.363.571.426
Số dư cuối kỳ	45.484.996.337	256.411.159.817	28.959.734.366	676.536.714.335	390.720.740.683	150.169.126.074	1.548.282.471.612
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	75.077.428.821	66.132.385.046	45.717.549.284	435.034.015.096	35.912.774.369	273.495.971.575	931.370.124.191
Số dư cuối kỳ	73.600.822.065	47.657.933.834	41.638.543.982	423.089.682.280	33.077.025.167	262.528.637.437	881.592.644.765

Trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản cố nguyên giá là 16.091 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 15.790 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.993.965.684	123.604.166	9.117.569.850
Khấu hao trong kỳ	1.330.006.976	31.363.254	1.361.370.230
Số dư cuối kỳ	10.323.972.660	154.967.420	10.478.940.080
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.022.317.409	488.086.659	9.510.404.068
Số dư cuối kỳ	7.692.310.433	456.723.405	8.149.033.838

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê không được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	335.804.947.727
Tăng trong kỳ	654.134.108.724
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(283.822.754.571)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.939.373.046)
Số dư cuối kỳ	695.176.928.834

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	463.893.730.430	243.285.141.722
Nhà cửa và vật kiến trúc	197.886.302.264	73.435.772.954
Khác	33.396.896.140	19.084.033.051
	<hr/>	<hr/>
	695.176.928.834	335.804.947.727

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	581.657.350.058	12.537.484.616	82.359.461.690	17.167.638.878	693.721.935.242
Tăng trong kỳ	567.322.200	-	7.128.186.940	-	7.695.509.140
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.939.373.046	-	10.939.373.046
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	6.211.919	-	6.211.919
Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	1.219.710.737	-	1.219.710.737
Phân bổ trong kỳ	(6.883.938.192)	(1.567.185.576)	(25.045.003.383)	(2.828.166.642)	(36.324.293.793)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	(254.529)	-	(254.529)
Số dư cuối kỳ	575.340.734.066	10.970.299.040	76.607.686.420	14.339.472.236	677.258.191.762

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một số chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2022		1/1/2022	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	115.274.249.227	-	180.862.498.139	-
Chi phí kho vận phải trả	24.348.649.903	-	44.210.972.873	-
Chiết khấu thương mại phải trả	6.360.190.041	-	8.179.375.186	-
Các khoản chi phí phải trả khác và dự phòng	43.754.556.018	(26.287.558.552)	45.188.166.530	(2.389.920.606)
Lợi nhuận chưa thực hiện	29.001.357.039	-	29.393.981.753	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-	(114.232.802)
Tài sản cố định hữu hình	-	(8.095.356.476)	-	(8.307.043.765)
Tài sản cố định vô hình	-	(165.579.512.469)	-	(171.064.579.708)
	218.739.002.228	(199.962.427.497)	307.834.994.481	(181.875.776.881)

20. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	882.432.759.448
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	643.335.761.869
Phân bổ trong kỳ	29.885.229.360
Số dư cuối kỳ	673.220.991.229
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	239.096.997.579
Số dư cuối kỳ	209.211.768.219

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán

	30/6/2022 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2022 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba	1.114.528.339.956	1.584.541.695.493
Phải trả cho các bên liên quan	15.878.394.302	13.866.237.901
	<hr/> 1.130.406.734.258	<hr/> 1.598.407.933.394
Trong đó:		
- Ngắn hạn	1.108.682.553.633	1.573.394.388.394
- Dài hạn	21.724.180.625	25.013.545.000
	<hr/> 1.130.406.734.258	<hr/> 1.598.407.933.394

Xem thêm Thuyết minh 37 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/ Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	128.423.184.305	1.783.533.083.899	(276.288.835.081)	(1.553.315.790.491)	-	82.351.642.632
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.786.561.493	(10.786.561.493)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.094.511.749	256.139.443.724	(345.283.020.552)	-	(104.990.545)	209.845.944.376
Thuế thu nhập cá nhân	6.441.382.978	122.229.613.317	(120.395.837.934)	(4.366.200.982)	-	3.908.957.379
Các loại thuế khác	1.846.049.666	88.509.381.723	(88.333.017.599)	-	-	2.022.413.790
	435.805.128.698	2.261.198.084.156	(841.087.272.659)	(1.557.681.991.473)	(104.990.545)	298.128.958.177



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	593.181.254.694	970.882.886.772
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	275.907.179.115	302.283.867.154
Thường và lương tháng 13	172.467.495.767	346.187.672.006
Chi phí kho vận	126.843.181.177	227.570.445.613
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	113.178.704.576	37.264.002.911
Chi phí trung bày	72.044.237.686	55.083.462.548
Chi phí công nghệ thông tin	32.999.600.840	44.463.680.096
Chiết khấu thương mại	31.800.950.204	40.896.875.933
Chi phí lãi vay	24.668.416.607	19.104.815.092
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.751.149.310	6.449.000.000
Chi phí khác	131.730.213.578	155.551.714.275
	<hr/>	<hr/>
	1.579.572.383.554	2.205.738.422.400
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	221.892.678.100	-
Cô tức phải trả	19.116.438.500	28.869.169.100
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	10.650.997.717	12.163.836.136
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.904.492.736	3.087.444.442
Lợi nhuận phân chia phải trả cho một bên liên quan (*)	1.850.000.000	-
Phải trả khác	9.388.700.752	9.019.223.776
	<hr/>	<hr/>
	265.803.307.805	53.139.673.454
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan liên quan phản ánh khoản phân chia lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận của BCC như trình bày ở Thuyết minh 1(d)(vii). Khoản phải trả này không có đảm bảo, không chịu lãi suất và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	32.272.262.373	32.854.954.310
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ			30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	
Vay ngắn hạn	7.030.093.844.618	9.641.084.082.540	(10.426.913.868.703)	20.846.243.729	6.265.110.302.184
Vay dài hạn đến hạn trả	415.019.117.363	317.720.611.103	(183.315.543.390)	-	549.424.185.076
	7.445.112.961.981	9.958.804.693.643	(10.610.229.412.093)	20.846.243.729	6.814.534.487.260

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,70% - 3,88%	198.355.162.946	66.008.519.318
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,00% - 4,50%	4.898.350.303.135	5.430.728.735.864
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,45% - 3,05%	1.168.404.836.103	1.533.356.589.436
			6.265.110.302.184	7.030.093.844.618

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	1.394.543.143.994	1.478.636.736.258
Đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(549.424.185.076)	(415.019.117.363)
	845.118.958.918	1.063.617.618.895
Đến hạn trả sau 12 tháng		

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	30/6/2022	1/1/2022
	tiền tệ	năm	đáo hạn	VND	VND
Vay dài hạn					
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,50% - 7,13%	2022 - 2025	1.394.543.143.994	1.478.636.736.258

Khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn với giá trị ghi sổ lần lượt là 831.860 triệu VND, 21.465 triệu VND và 36.386 triệu VND (1/1/2022: tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn với giá trị ghi sổ lần lượt là 852.747 triệu VND, 32.939 triệu VND và 36.807 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn có đảm bảo của các công ty con trong Tập đoàn cũng được bảo lãnh bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn không có khoản vay quá hạn nào bao gồm cả nợ gốc và lãi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCF") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	13.495.754.932	22.731.972.844	4.583.857.861.595	590.221.573.510	14.282.984.759.612
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.963.635.641.482	48.245.278.356	2.011.880.919.838
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.189.572.181.000)	-	(3.189.572.181.000)
Tăng lợi ích kinh tế trong các công ty con	-	-	-	-	-	-	(15.279.402.069)	15.279.402.069	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.182.783.902)	(3.822.216.102)	(8.005.000.004)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-	(4.038.069.887)	-	-	(9.412)	(4.038.079.299)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	9.457.685.045	22.731.972.844	3.338.459.136.106	649.924.028.421	13.093.250.419.147
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	6.989.018.595	22.731.972.844	6.816.958.384.098	590.964.125.113	17.005.693.937.381
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.198.717.334.849	52.771.683.829	2.251.489.018.678
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-	(1.871.608.391)	-	-	(6.448)	(1.871.614.839)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	5.117.410.204	22.731.972.844	9.015.675.718.947	643.735.802.494	19.255.311.341.220



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	715.878.430	7.158.784.300.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.560.554.240.858		3.560.554.240.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động của vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	135.399.467.491	161.732.899.181
Trong vòng 2 đến 5 năm	82.920.264.335	96.279.675.413
Trên 5 năm	339.359.665.354	289.982.680.106
	557.679.397.180	547.995.254.700

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	867.440.429.015	546.592.450.245
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	831.311.152.860	730.449.369.103
	1.698.751.581.875	1.277.041.819.348

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	961.851	22.249.863.258	221.857	5.025.075.872
EUR	207	4.958.324	213	5.597.207
THB	104.985.481	67.085.718.045	47.731.914	31.741.718.594
		89.340.539.627		36.772.391.673

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	11.841.320.490.413	11.207.282.948.006
▪ Doanh thu khác	44.691.694.277	41.843.990.892
	11.886.012.184.690	11.249.126.938.898
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	40.965.809.785	183.046.307.829
▪ Hàng bán bị trả lại	26.592.754.957	44.747.154.195
	67.558.564.742	227.793.462.024
Doanh thu thuần	11.818.453.619.948	11.021.333.476.874

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán	6.816.820.468.942	6.402.235.425.016
▪ Giá vốn khác	43.013.015.626	57.267.274.452
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.830.700.757	55.176.802.245
	6.893.664.185.325	6.514.679.501.713

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	132.145.234.848	214.590.554.643
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	257.938.313.357	147.399.126.237
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.026.505.287	5.656.290.843
	402.110.053.492	367.645.971.723

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	139.147.523.806	105.978.152.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.686.883.351	5.968.772.214
Chi phí đi vay	1.436.499.996	1.410.144.613
Chi phí khác	15.697.776.298	4.386.747.844
	191.968.683.451	117.743.817.045

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.287.957.576.823	1.263.001.447.453
Chi phí kho vận	402.618.637.019	359.564.679.347
Chi phí nhân viên	268.822.392.229	246.816.891.752
Chi phí trung bày	61.264.453.647	52.871.672.815
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	22.807.516.915	18.770.999.200
Chi phí nghiên cứu thị trường	6.814.275.057	12.746.081.568
Chi phí khác	27.124.254.225	21.241.529.888
	2.077.409.105.915	1.975.013.302.023



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	217.421.714.047	191.788.764.580
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	48.259.220.451	47.223.893.928
Chi phí nghiên cứu và phát triển	35.465.472.751	21.330.946.672
Chi phí thuê văn phòng	34.303.399.718	32.961.212.380
Phân bổ lợi thế thương mại	29.885.229.360	43.823.943.738
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	29.175.986.468	59.673.266.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.332.318.722	22.374.330.395
Chi phí khác	33.654.853.000	35.841.175.530
	451.498.194.517	455.017.533.522

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	225.838.277.622	299.965.451.720
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	30.301.166.102	317.442.209
	256.139.443.724	300.282.893.929
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	107.182.642.869	17.880.620.147
	363.322.086.593	318.163.514.076

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.614.811.105.271	2.330.044.433.914
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	522.962.221.054	466.008.886.783
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(155.050.399)	(277.817.125)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(208.182.935.573)	(162.421.690.257)
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(2.659.217.000)	(2.659.217.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.454.593.355	6.385.806.840
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	30.301.166.102	317.442.209
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	5.977.045.874	8.764.788.748
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được	10.624.263.180	2.045.313.878
	363.322.086.593	318.163.514.076

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận tại một số công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con này có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời này.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này có thẩm quyền phạt thuế, đánh thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ là 2.198.717 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.963.636 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 715.878.430 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 708.793.818 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.198.717.334.849	1.963.635.641.482

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ – hiện đang lưu hành	715.878.430	708.793.818

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.071	2.770

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	55.756.814	47.529.455	38.012.561	5.739.999
	Phí quản lý	1.001.886.300	1.822.481.038	3.431.971.409	2.430.085.109
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	95.000.000.000	90.000.000.000	4.181.581.871.592	4.086.581.871.592
	Thu hồi khoản vay bằng tiền	-	18.170.000.000	-	-
	Cổ tức được trả thông qua cấn trừ với các khoản cho vay phải thu	-	3.002.982.502.500	-	-
	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	132.145.234.848	214.590.554.643	2.303.134.919.595	2.170.989.684.747
	Cổ tức đã công bố	-	3.021.089.152.500	-	-
	Cổ tức được trả bằng tiền	-	18.106.650.000	-	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức nhận được sau ngày mua	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	690.526	947.232	223.252	-



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	24.362.971	21.250.239	8.409.177	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	290.267.774	50.346.241	-	-
	Mua hàng hóa	4.522.925.597	865.597.590	(5.696.000)	-
	Phí quản lý	18.541.237.386	17.854.686.694	40.442.167.657	25.645.053.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	2.836.231.207	21.002.393	3.097.670.884	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.145.499.378	511.500.000	(340.857.680)	(300.217.500)
	Phí quản lý	38.348.311	1.132.843.084	2.907.127.252	2.868.778.941
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Phí quản lý	714.524.676	-	714.524.676	-
	Đặt cọc	11.427.694.211	-	11.427.694.211	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	75.792.465	-	-
	Phí quản lý	378.273.269	1.145.578.474	402.964.859	1.600.876.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	16.728.182	68.673.981	4.359.273	2.800.001
	Phí quản lý	17.855.641.435	5.534.722.859	17.855.641.435	3.460.908.168
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.030.231.196	295.071.299	635.473.529	114.244.571
	Mua hàng hóa	15.024.568.828	21.910.050.015	(2.430.976.258)	(3.300.454.639)
	Phí quản lý	3.394.067.914	2.207.168.477	3.556.933.978	3.575.300.853

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa và dịch vụ	23.597.668.589	671.081.840	4.317.383.759	510.203.536
	Trả trước mua hàng hóa	87.120.034.297	281.683.695	87.120.034.297	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	37.499.677.035	6.997.006.637	(6.311.272.776)	(3.541.747.791)
	Mua tài sản cố định	161.372.550.562	-	(1.333.132.134)	-
	Phí quản lý	1.918.296.986	3.624.066.200	(1.132.322.500)	5.377.861.008
	Lợi nhuận phân chia phát sinh	4.550.000.000	-	(1.850.000.000)	-
	Ứng trước lợi nhuận phân chia	54.000.000.000	-	51.300.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa và dịch vụ	810.337.274	908.882.456	658.740.833	1.284.042.751
	Mua hàng hóa	24.338.314.800	9.066.747.340	(4.074.118.500)	(5.747.520.000)
	Phí quản lý	186.942.990	-	190.757.886	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Bán hàng hóa	2.086.838	24.399.003	-	-
	Mua hàng hóa	3.014.682.100	-	(2.334.629.660)	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	702.544.205	604.929.153	207.915.036	80.359.849
	Phí quản lý	646.956.702	603.657.889	1.512.186.781	865.230.079
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	579.611.003.522	426.124.391.052	274.223.585.866	236.713.736.562
	Mua hàng hóa và dịch vụ	67.575.338.279	25.410.312.657	(331.022.824)	(833.797.971)
	Mua tài sản cố định	-	133.282.065	-	-
	Trả trước cho mua hàng hóa	100.161.000	-	100.161.000	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	11.257.500.962	8.775.000.000	163.017.368	-
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	11.908.018.689	4.316.688.961	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	124.280.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	Bán hàng hóa	-	1.952.273	-	-
	Mua hàng hóa	2.876.455.000	1.766.260.000	(874.435.000)	(142.500.000)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	405.516.408	225.000.000	81.916.922	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	7.610.581.528	-	1.340.542.104	858.806.716
	Mua hàng hóa	10.190.451	-	-	-
	Phí quản lý	1.197.033.900	-	1.197.033.900	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	690.065.608	-	(18.633.970)	-
Công ty Cổ phần The Surpa	Bán hàng hóa	33.896.720	-	24.832.310	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (*)	Bán hàng hóa	-	56.596.640	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	970.162.210	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (*)	Bán hàng hóa	-	5.112.473	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	458.694.819	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (*)	Bán hàng hóa	-	28.404.690	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	570.316.600	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (*)	Phí hỗ trợ quản lý	-	155.333.798	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (*)	Bán hàng hóa	-	5.112.473	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	466.290.622	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (*)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- -	34.834.955 742.306.754	- -	- -
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (*)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- -	299.960.196 2.751.083.593	- -	- -
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (*)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- -	434.872.180 1.137.938.517	- -	- -
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (*)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- -	9.643.263 694.091.665	- -	- -
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (*)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- -	5.150.909 98.003.747	- -	- -
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	46.622.672.986	40.496.178.856	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, các công ty này không còn là các bên liên quan của Tập đoàn do đã có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong tập đoàn kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2021.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”) với giá phát hành cho mỗi cổ phiếu là 85.000 VND sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu của Công ty đã được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền



